

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-PT
Ngày 21-3-2019
V/v tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh;
Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 273/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DS-ST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2019/QĐPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1976; thường trú: Số 54/KT2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;
2. Anh Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1977; thường trú: Số 34/2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;
3. Chị Nguyễn Thị Hoàng L2, sinh năm 1979; thường trú: Số 36/2, tổ 2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N 1, sinh năm 1974; thường trú: Số 3/20 khu phố B, phường T1, thị xã T1, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2018); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Trương Nhật Q, sinh năm 1975- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư tỉnh

Bình Dương; địa chỉ: 82/10, đường Nguyễn Văn T, phường L, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Quang N, sinh năm 1947; thường trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lương Mai K , sinh năm 1947; thường trú: Số 34/2, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1951; tạm trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Hoàng T 1, sinh năm 1980; thường trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Thu T 2, sinh năm 1982; thường trú: Số A3/128, tổ 3, khu phố T, phường T3, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tạm trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Anh Huỳnh Hải S , sinh năm 1985; tạm trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Anh Trần Văn L , sinh năm 1983; tạm trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7. Chị Hồ Thị Hồng T3, sinh năm 1986; tạm trú: Số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

Người kháng cáo: Các nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L1, chị Nguyễn Thị Hoàng L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

- *Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành N* 1
trình bày:

Ông Nguyễn Quang N và bà Lương Mai K chung sống với nhau từ năm 1976, trong quá trình chung sống ông N và bà K có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Hoàng L1 và Nguyễn Thị Hoàng L2. Năm 1985 ông N và bà K ly hôn, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T 1, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã T1, tỉnh Bình Dương) ông N và bà K thỏa thuận về việc chia tài sản như sau : “Anh N tiếp tục sở hữu 1 căn nhà và 1 bàn 4 ghế, hiện tọa lạc tại ấp Đ , xã T2 và nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K”. Thực tế tại thời điểm ông N và bà K ly hôn tài sản chung của ông , bà là 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất khoảng 2.340m² có nguồn gốc ông N mua của công ty Thủy nông Sông Bé. Sau khi ông N và bà K ly hôn ông N vẫn tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà và phần đất nói trên. Năm 1994, ông N được UBND huyện T1,

tỉnh Sông Bé cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02136 ngày 25/4/1994 với diện tích 2340m² (sổ trắng), đến năm 1996 thì ông N được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) có số H 377206 do UBND huyện T1, tỉnh Sông Bé cấp ngày 26/8/1996, đến 2001 thì ông N được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số S 226977 do UBND huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/4/2001, với diện tích 1.732m² thửa đất 426, tờ bản đồ số 07 tọa lạc ấp Đ, xã T2, huyện D (nay là khu phố Đ, phường T2, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Ông N đã nhiều lần chuyển nhượng, tặng cho một phần diện tích đất mà không có ý kiến của các nguyên đơn và hiện tại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ còn lại 979m². Căn cứ vào Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29, thì ông Nguyễn Quang N phải đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con, tài sản ông N và bà K thỏa thuận để lại cho các con là nhà và đất tọa lạc số 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương vì vậy đây là tài sản chung của ông Nguyễn Quang N và các nguyên đơn nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N chia cho các nguyên đơn 300m² đất là một phần trong tổng diện tích còn lại theo đo đạc thực tế là 658,2m² tọa lạc 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- *Bị đơn ông Nguyễn Quang N trình bày:* Thông nhất với lời khai về quan hệ nhân thân và quan hệ huyết thống mà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Từ năm 1980, ông và bà K đã làm thủ tục ly hôn, tuy nhiên đến năm 1985 mới có quyết định ly hôn, khi ly hôn ông N và bà K đã thỏa thuận với nhau về tất cả các vấn đề liên quan như con chung, cấp dưỡng nuôi con và phân chia tài sản. Đối với việc phân chia tài sản đã rõ ràng như sau: “Anh N tiếp tục sở hữu 1 căn nhà và 1 bàn 4 ghế hiện tọa lạc tại ấp Đ, xã T2 và nhận trách nhiệm sẽ bảo đảm quyền lợi tài sản cho các con của anh và chị K. Chị K tiếp tục sở hữu 1 xe đạp 650 nữ, 1 xe đạp 500, 1 tủ đựng thức ăn, 1 chiếc giường hộp đôi, 1 chiếc bông tai đã làm khoen”. Sau khi ông N và bà K ly hôn, ông N đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và đã thực hiện đúng thỏa thuận đảm bảo quyền lợi tài sản cho các con bằng cách ông N đã hỗ trợ, tạo điều kiện khi các con ông lập gia đình. Nay các nguyên đơn khởi kiện cho rằng phần đất có diện tích 979m² (đo đạc thực tế 658,2m²) tọa lạc khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương là tài sản chung và yêu cầu chia cho các nguyên đơn 300m² đất ông N không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Mai K trình bày:* Bà thống nhất với lời khai của đại diện ủy quyền của nguyên đơn về quá trình chung sống và họ tên các con chung giữa bà Kiều và ông Nguyễn Quang N. Năm 1985, ông N và bà K ly hôn, tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn ông N cam kết về phần tài sản sẽ đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con chung giữa bà và ông. Kể từ sau khi ông bà ly hôn, ông N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đầy đủ và cũng không thực hiện đúng như cam kết trong Quyết định công nhận thỏa thuận số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Sông Bé. Ngoài cam kết sẽ đảm bảo quyền lợi về tài

sản cho các con được ghi nhận tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29 thì bà K và ông N không có văn bản, giấy tờ nào khác thỏa thuận về trách nhiệm tài sản của ông N đối với các con. Việc các nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày:* Bà H và ông Nguyễn Quang N trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2009. Sau khi ly hôn, bà H vẫn sống cùng nhà với ông N. Đối với tài sản mà các nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản riêng của ông N, bà H không có đóng góp hay công sức gì chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng T1 trình bày:* Anh Thanh là con trai của ông Nguyễn Quang N và bà Phan Thị H. Đối với tài sản mà các nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản riêng của ông N, anh T1 không có đóng góp hay công sức gì chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Hải S trình bày:* Anh S là con rể của ông Nguyễn Quang N và là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T2. Hiện tại, vợ chồng anh đang sống cùng nhà với ông N. Đối với tài sản mà các nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản riêng của ông N, anh S không có đóng góp hay công sức gì chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu T2 trình bày:* Chị T2 là con gái của ông Nguyễn Quang N và bà Phan Thị H. Đối với tài sản mà các nguyên đơn tranh chấp mặc dù chị không phụ giúp ông Nhiều về mặt tiền bạc nhưng cũng có công sức gìn giữ và tôn tạo khối tài sản này. Việc các nguyên đơn tranh chấp chị T2 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn L trình bày:* Anh L thuê của ông Nguyễn Quang N 01 căn ki-ốt để kinh doanh, thời hạn thuê 05 năm tính từ ngày 01/7/2017, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng. Quá trình thuê, ông L có đầu tư sửa chữa căn ki-ốt với tổng số tiền khoảng 100.000.000 đồng. Quyền lợi của ông L liên quan đến căn ki-ốt, ông L và ông N sẽ tự thỏa thuận với nhau. Việc các nguyên đơn khởi kiện ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Hồng T3 trình bày:* Chị T3 là người thuê 01 căn ki-ốt của ông Nguyễn Quang N. Trong thời gian thuê ki-ốt chị T3 không xây dựng hay tu sửa gì thêm. Việc các đương sự tranh chấp với nhau, chị T3 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản thể hiện tài sản tranh chấp gồm: Phần đất có diện tích 300m² trị giá 6.000.000.000 đồng; trên đất có một phần nhà ki-ốt ở diện tích 97,5m² trị giá 70.931.250 đồng, một phần dãy 04 phòng ở

diện tích 100,8 m² trị giá 70.560.000 đồng, một chuồng gà diện tích 14,74 m² trị giá 4.245.120 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 6.145.736.370 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DSST ngày 09/10/2018, Tòa án nhân dân thị xã D đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L 1 và chị Nguyễn Thị Hoàng L 2 đối với ông Nguyễn Quang N về việc tranh chấp tài sản chung.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/10/2018, các nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L1, chị Nguyễn Thị Hoàng L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T 1, tỉnh Sông Bé thì bà K giao nhà đất cho ông N quản lý là giao có điều kiện, điều kiện là phải đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con. Việc bà K không nhận nhà đất mà để cho ông N nhận và đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, cấp đổi năm 2001, phần đất này là phần đất ông N và bà K đã thảo thuận vào năm 1985. Đồng thời, trong quá trình giải quyết việc dân sự yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D với bà Phan Thị H và vụ án ly hôn giữa ông Nguyễn Quang N và bà Phan Thị H, ông N có thừa nhận nhà đất trên là tài sản chung của ông và các con, đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Quang N: Tôi đã hoàn thành trách nhiệm với con cái, khi các con trưởng thành tôi dựng vợ, gả chồng cho các con; cho các con học nghề, mua đồ nghề, mua xe, hỗ trợ các con xây nhà nên tôi đã đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con. Do đó, tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Thời điểm năm 1985, đất đai thuộc quyền sở hữu của nhà nước nên ông N, bà K không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án

nhân dân huyện T1, tỉnh Sông Bé thì ông N chỉ quản lý căn nhà, 01 bàn, 04 ghế, việc nguyên đơn rằng căn nhà của ông N quản lý theo quyết định này gắn liền với đất nên yêu cầu ông N chia tài sản chung là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H, chị Nguyễn Thị Thu T2, anh Huỳnh Hải Sang, chị Hồ Thị Hồng T3, anh Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Các nguyên đơn gồm các anh, chị Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Hoàng L 1 và Nguyễn Thị Hoàng L 2 là con của ông Nguyễn Quang N và bà Lương Mai K. Năm 1985 ông N, bà K ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã T 1, tỉnh Bình Dương) thể hiện: *“Công nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản như sau: Anh N tiếp tục sở hữu 1 căn nhà và 1 bàn 4 ghế hiện tọa lạc tại ấp Đ, xã T2 và nhận trách nhiệm bảo đảm quyền lợi về tài sản cho các con của anh và chị K. Chị K tiếp tục sở hữu 1 xe đạp 650 nữ, 1 xe đạp 500, 1 tủ đựng thức ăn, 1 chiếc giường hộp đôi, 1 chiếc bông tai đã làm khoen”*. Vào thời điểm chia tài sản chung, ông Nguyễn Quang N và bà Lương Mai K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.340m² tọa lạc ấp Đ, xã T2, huyện D (nay là khu phố Đ, phường T2, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Về quá trình tạo lập tài sản: Ông Nguyễn Quang N khai nhận năm 1980 thì mua căn nhà có diện tích khoảng 25m² của Công ty Thủy nông Sông Bé, còn toàn bộ diện tích đất được cấp do ông khai phá. Bà K không thống nhất cho rằng toàn bộ nhà đất là mua của Công ty Thủy nông Sông Bé. Đến năm 1994 ông Nguyễn Quang N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2340 m², sau 02 lần đổi sổ và nhiều lần chuyển nhượng, tặng cho diện tích đất thực tế còn lại là 979m² (đo đạc thực tế 658,2m²) thuộc thửa số 426, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại 157/1A, khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Năm 1985, ông N chung sống với bà Phan Thị H không đăng ký kết hôn và có 02 con chung là Nguyễn Hoàng T1 và Nguyễn Thị Thu T2, hiện nay ông N, bà H, anh T1, chị T2 và anh Nguyễn Hải S (là chồng chị T2) đang sinh sống một phần đất tranh chấp và một phần thì đang cho anh Trần Văn L và chị Hồ Thị Hồng T3 thuê để kinh doanh tự do. Các nguyên đơn cho rằng mình là đồng sở hữu tài sản đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 658,2m² hiện ông Nguyễn Quang N đang quản lý sử dụng nên yêu cầu chia chung cho các nguyên đơn được hưởng 300m². Lý do yêu cầu là căn cứ vào thỏa thuận tại Quyết định số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 của Tòa án nhân dân huyện T 1, tỉnh Sông Bé, nội dung như sau: *“Ông Nguyễn Quang N phải có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi về*

tài sản cho các con”. Bị đơn ông N không đồng ý chia tài sản vì cho rằng tài sản trên là tài sản riêng của ông N, không phải là tài sản chung với các nguyên đơn.

[3] Xét thấy, quyền sử dụng diện tích đất 2340m² tọa lạc tại khu phố Đ, phường T2, thị xã D, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của Công ty quản lý Thủy nông Sông Bé làm giấy chứng nhận đã sang nhà và đất cho ông Nguyễn Quang N và bàn giao nhà đất ngày 30/01/1980, tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Quang N và bà Lương Thị Mai K, do đó, quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông Nguyễn Quang N và bà Lương Thị Mai K. Trong quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn giữa ông Nguyễn Quang N và bà Phan Thị H, tại bản tường trình ngày 15/03/2009, ông N thừa nhận: *“Quyền sử dụng đất và căn nhà tại số 157/1A ấp Đ, xã T2, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản của tôi và vợ lớn là Lương Thị Mai K, do chúng tôi mua năm 1980”*. Năm 1985, bà K có đơn khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông N, quá trình tố tụng thì ông N và bà K đã thỏa thuận về việc ly hôn, về con chung và việc chia tài sản chung nên Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Sông Bé đã công nhận sự thỏa thuận này bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985. Theo quyết định này thì về tài sản ông N được sở hữu 01 căn nhà, 01 bàn, 04 ghế. Do đó, việc ông Nguyễn Quang N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 với diện tích 2340 m² và trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất, sau đó chuyển nhượng nhiều lần cho nhiều người khác là đúng quy định của pháp luật về tài sản riêng đã được chia theo thỏa thuận.

[4] Các nguyên đơn căn cứ vào thỏa thuận: *“Anh N tiếp tục sở hữu 1 căn nhà và 1 bàn 4 ghế hiện tọa lạc tại ấp Đ, xã T2 và nhận trách nhiệm bảo đảm quyền lợi về tài sản cho các con của anh và chị K”* trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ.DS ngày 03/5/1985 để cho rằng tài sản là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 658,2m² hiện ông Nguyễn Quang N đang quản lý sử dụng là tài sản chung của các nguyên đơn và ông N là không có căn cứ bởi lẽ: Thỏa thuận trên không thể hiện rõ ông N phải có trách nhiệm như thế nào, đảm bảo quyền lợi về tài sản là tài sản gì, thời gian thực hiện là bao lâu. Ông N cho rằng khi các con trưởng thành đã tạo điều kiện cho các con học nghề, mua đồ nghề cho các con, mua xe, hỗ trợ xây nhà cho các con (việc ông N hỗ trợ cho anh L xây nhà đã được bà K thừa nhận tại phiên tòa), đó cũng được coi là đảm bảo quyền lợi về tài sản cho các con. Đảm bảo quyền lợi về tài sản không đồng nghĩa với việc phải chia một phần diện tích đất cho các con (phần diện tích đất trên là tài sản riêng của ông N như đã phân tích ở trên nên ông N có quyền chia hay là không chia). Quá trình tố tụng, các nguyên đơn không cung cấp chứng cứ nào khác về thỏa thuận trách nhiệm tài sản của ông N đối với các con liên quan đến tài sản đang tranh chấp cụ thể là gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên

đơn là không phù hợp.

[7] Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L1, chị Nguyễn Thị Hoàng L2 phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L1, chị Nguyễn Thị Hoàng L2.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2018/DSST ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí phúc thẩm: Các nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng L, anh Nguyễn Hoàng L1, chị Nguyễn Thị Hoàng L2 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp theo các Biên lai số 0020281, 0020282, 0020283 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, các đương sự đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trung Dũng